

Số: **211/QĐ-VTS I**

Bắc Ninh, ngày **02** tháng **5** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ
ngành Nuôi trồng thủy sản năm 2024

VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BNN-TCCB ngày 6/2/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-BNN-TCCB, ngày 04/6/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi Khoản 2, Khoản 3, Điều 3 Quyết định số 465/QĐ-BNN-TCCB, ngày 06/02/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2507/QĐ-BGDĐT ngày 5/7/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 234/QĐ-VTSI, ngày 12/7/2021 của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I về việc Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản;

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản năm 2024 (Có Đề án kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (Bà) Trưởng các phòng Tổ chức-Hành chính-Tổng hợp, Khoa học-Hợp tác quốc tế-Đào tạo, Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VT, P. KH-HTQT-ĐT.



Đặng Thị Lua

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2024

(Ban hành theo Quyết định số **211/QĐ-VTSI** ngày 02 tháng 5 năm 2024
của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I)

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên Viện, địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ trang thông tin điện tử của Viện

- Tên tiếng Việt: Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I
- Tên tiếng Anh: Research Institute for Aquaculture No.1

2. Mã Viện

- VTS

3. Địa chỉ trụ sở

Khu phố Chùa Dận, Phường Đình Bảng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I

Website: www.ria1.org

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

ĐTDD: 090 4374 802

6. Tình hình việc làm của NCS sau khi tốt nghiệp

Năm 2023

TT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số NCS trúng tuyển nhập học	Số NCS tốt nghiệp	Tỷ lệ NCS tốt nghiệp đã có việc làm
1	Nông, Lâm nghiệp và thủy sản/Nuôi trồng thủy sản	Tiến sĩ	5	4	1	100

7. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Năm 2023:

<http://ria1.org/Defaults.aspx?ctl=newsdetail&LangID=1&p=&aID=2601&stID=200>

- Năm 2022:

<http://ria1.org/Defaults.aspx?ctl=newsdetail&LangID=1&p=&aID=2533&stID=200>

7.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2022 và 2023: Xét tuyển.
- Phương thức:

Phòng KH-HTQT-ĐT sẽ kiểm tra hồ sơ ứng viên có đủ tiêu chuẩn để vào vòng xét tuyển chuyên môn.

Hội đồng tiểu ban chuyên môn sẽ họp và đánh giá đề cương dự định nghiên cứu của ứng viên.

Hội đồng tuyển sinh sẽ họp xét ứng viên trúng tuyển NCS.

7.2. Bảng số liệu trúng tuyển nhập học vào ngành năm 2022 và 2023

TT	Trình độ/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu năm 2022	Số trúng tuyển/nhập học năm 2022	Chỉ tiêu năm 2023	Số trúng tuyển/nhập học năm 2023
1	Tiến sĩ/ Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	5	3	5	4

8. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Nuôi trồng thủy sản	9620301	2507/QĐ- BGDĐT	05/7/2018	2507/QĐ- BGDĐT	05/7/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	2019	2022

9. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Chi tiết tại Phụ lục

10. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://ria1.org>

II. TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:

- Ngành: Nuôi trồng thủy sản
- Mã ngành: 9620301
- Chỉ tiêu (dự kiến): 05 Nghiên cứu sinh

2. Kiểm tra và đánh giá ứng viên:

Trình bày đề cương tổng quát đề tài nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước Hội đồng chấm đề cương.

3. Hình thức tuyển sinh:

Xét tuyển, miễn phí.

4. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Người dự tuyển đào tạo trình độ Tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

i. Có bằng thạc sỹ:

Ngành đúng: Nuôi trồng thủy sản

Ngành gần: Bệnh học thủy sản; Công nghệ sinh học; Sinh thái học; Sinh học ứng dụng; Quản lý thủy sản; Thủy sinh vật học; Nông học; Vi sinh vật học; Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản.

Các trường hợp khác với các ngành trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt căn cứ vào hồ sơ của ứng viên;

ii. Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ của Viện I.

iii. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sỹ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

iv. Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa;

v. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

vi. Có đủ sức khỏe để học tập;

vii. Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư hoặc học vị Tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với thí sinh và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

- Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

viii. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

- a. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;
- b. Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
- c. Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại danh sách một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.
- d. Danh sách một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển

TT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/ Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

ix. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

III. HÌNH THỨC, THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 03 năm. Mỗi nghiên cứu sinh có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh

2. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Viện, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án.

3. Việc tổ chức đào tạo trình độ Tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy, nghiên cứu sinh phải dành đủ thời học tập, nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

IV. TIÊU CHUẨN NGƯỜI HƯỚNG DẪN

1. Người hướng dẫn NCS có thể do NCS tự đề xuất hoặc do Hội đồng Tuyển sinh của Viện I giới thiệu.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có 01 người là cán bộ cơ hữu của cơ sở đào tạo hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại cơ sở đào tạo với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

3. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập nghiên cứu sinh phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định như sau:

a. Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b. Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần, môn học đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c. Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ;

d. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

- Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

- Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế

phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành (sau đây gọi chung là tác giả chính);

4. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus) hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả);

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế.

5. Nhiệm vụ và quyền của người hướng dẫn:

a) Thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018), theo quy chế của cơ sở đào tạo và theo quy định pháp luật liên quan;

b) Tại cùng một thời điểm, người có chức danh Giáo sư được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh Phó Giáo sư hoặc có bằng Tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng Tiến sĩ được hướng dẫn độc lập, đồng hướng dẫn tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

6. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh có trách nhiệm:

a) Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của nghiên cứu sinh; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc nghiên cứu sinh thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;

b) Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh;

c) Đề xuất để nghiên cứu sinh được đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở đào tạo;

d) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy chế của cơ sở đào tạo.

V. HỒ SƠ DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH

Người dự tuyển tải các mẫu giấy tờ tại địa chỉ: <http://www.ria1.org/> và hoàn thành hồ sơ dự tuyển theo hướng dẫn dưới đây:

1. Đơn xin dự tuyển (01 bản chính theo mẫu)
2. Lý lịch khoa học (01 bản chính theo mẫu)
3. Bản sao công chứng căn cước công dân.
4. Bản sao công chứng Giấy khai sinh.

5. Bản sao công chứng các văn bằng, chứng chỉ: Bằng tốt nghiệp Thạc sĩ, Bảng điểm Thạc sĩ. Đối với cá nhân dự tuyển có bằng tốt nghiệp thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất (Bộ Giáo dục và đào tạo).
6. Bản sao công chứng minh chứng ngoại ngữ.
7. 01 bài báo, báo cáo khoa học (bản photo và file pdf) đã công bố hoặc hợp đồng lao động có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên nếu là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ (Bản photo có chứng thực của đơn vị hoặc bản photo kèm bản chính để đối chiếu)
8. Đề cương dự định nghiên cứu (Theo mẫu - 01 bản cứng và file pdf)
9. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển (Theo Mẫu) của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư hoặc có học vị Tiến sĩ khoa học, Tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.
10. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp (Theo Mẫu) theo quy định hiện hành về việc đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
11. Ảnh chân dung: 02 cái, cỡ 4x6 mới nhất, không quá 3 tháng.

VI. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ VÀ XÉT TUYỂN

1. Nhận hồ sơ

Viện I nhận hồ sau 30 ngày kể từ ngày ra thông báo; Nhận hồ sơ liên tục và tổ chức xét tuyển định kỳ 3 tháng/lần cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh trong năm.

Lệ phí xử lý hồ sơ: Miễn phí.

2. Thời gian dự kiến công bố kết quả tuyển sinh: Dự kiến sau 30 ngày kể từ ngày tổ chức xét tuyển.

3. Thời gian dự kiến nhập học: Dự kiến sau 20 ngày kể từ ngày công bố kết quả tuyển sinh.

VII. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ ĐĂNG KÝ VÀ NỘP HỒ SƠ

Hồ sơ đăng ký dự tuyển và mọi chi tiết khác có liên quan xin liên hệ:

Phòng Khoa học - HTQT - Đào tạo,

Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I, Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh.

ĐTCCQ: 024 38273072; DĐ: 0904 374802 (Ms. Thủy)

Email: daotao@ria1.org Website: www.ria1.org

PHỤ LỤC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2023

TT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			5	4	80
1	Tiến sĩ			5	4	80
1.1	Tiến sĩ chính quy			5	4	80
1.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962		5	4	80
1.1.1.1	Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5	4	80
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài					
2	Thạc sĩ			0	0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0		
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0		

2. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2024

2.1. Danh sách ngành đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Nuôi trồng thủy sản	9620301	2507/QĐ-BGDĐT	04/07/2018			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022					

2.2 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Ngày bắt đầu hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
1	Cao Trường Giang	05/10/1972	101253996	Việt Nam	Nam	30/04/2005	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/04/2005			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
2	Trần Thị Kim Chi	10/05/1978	063496578	Việt Nam	Nữ	01/01/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/01/2014			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
3	Đặng Thị Lụa	20/03/1975	027175001898	Việt Nam	Nữ	01/01/2015	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/01/2015		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
4	Võ Văn Bình	27/10/1973	125063247	Việt Nam	Nam	01/01/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/01/2014			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
5	Trần Thế Mưu	26/01/1972	036072002732	Việt Nam	Nam	02/01/1998	HĐLĐ không xác định thời hạn	02/01/1998			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
6	Phạm Thái Giang	27/01/1985	125156953	Việt Nam	Nam	10/01/2011	HĐLĐ không xác định thời hạn	10/01/2011			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			

7	Nguyễn Hữu Nghĩa	05/10/1973	040073000102	Việt Nam	Nam	04/05/1999	HĐLĐ không xác định thời hạn	04/05/1999			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
8	Phan Thị Vân	11/09/1970	042170002158	Việt Nam	Nữ	31/12/1995	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/12/1995		Giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
9	Vũ Văn In	10/09/1970	162213833	Việt Nam	Nam	01/01/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/01/2014			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
10	Lê Văn Khôi	25/12/1974	171608362	Việt Nam	Nam	30/04/2005	HĐLĐ không xác định thời hạn	30/04/2005			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
11	Chu Chí Thiệt	19/06/1977	182147983	Việt Nam	Nam	31/12/2002	HĐLĐ không xác định thời hạn	31/12/2002			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			
12	Trương Thị Mỹ Hạnh	08/12/1978	125967180	Việt Nam	Nữ	01/01/2014	HĐLĐ không xác định thời hạn	01/01/2014			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản			

2.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Tiến sĩ

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
					Nuôi trồng thủy sản		
					9620301		
1	Cao Trường Giang	05/10/1972	101253996	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
2	Trần Thị Kim Chi	10/05/1978	063496578	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
3	Đặng Thị Lụa	20/03/1975	027175001898	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
4	Võ Văn Bình	27/10/1973	125063247	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
5	Trần Thế Mưu	26/01/1972	036072002732	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
6	Phạm Thái Giang	27/01/1985	125156953	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
7	Nguyễn Hữu Nghĩa	05/10/1973	040073000102	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
8	Phan Thị Vân	11/09/1970	042170002158	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
9	Vũ Văn In	10/09/1970	162213833	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
10	Lê Văn Khôi	25/12/1974	171608362	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
11	Chu Chí Thiệt	19/06/1977	182147983	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100
12	Trương Thị Mỹ Hạnh	08/12/1978	125967180	Nuôi trồng thủy sản	100	1	100

2.4 Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Ngày,tháng,g,năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển	Thời hạn	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp	Mã ngành	Tên ngành	Thời gian (số giờ trung
----	-----------	-----------------------	-------------------------	-----------	-----------	-----------	----------	--------------	---------------	--------------------	----------	------------	--------------------	------------------	----------	-----------	-------------------------

						dụng/ ký hợp đồng	hợp đồng	hợp đồng	hợp đồng			được đào tạo			tham gia ĐTTX	tham gia ĐTTX	bình tham gia ĐTTX/ tuần)
1	Kim Văn Vạn	27/01/1972	001072028295	Việt Nam	Nam	26/12/ 2022	Hợp đồng thình giảng	26/12/ 2022	26/12/ 2025	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản					

2.5 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Tiến sĩ

TT	Họ và tên	Ngày,tháng g,năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
					Nuôi trồng thủy sản		
					9620301		
1	Kim Văn Vạn	27/01/1972	001072028295	Nuôi trồng thủy sản	30	1	30

2.6. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Nuôi trồng thủy sản	9620301	5	4	1	100

2.7. Các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024

Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (người học)

TT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			12
1	Tiến sĩ			12
1.1	Tiến sĩ chính quy			12
1.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962		12
1.1.1.1	Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			0
2.1	Thạc sĩ chính quy			
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			0
3	Đại học chính quy			0
3.1	Chính quy			0
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

2.8. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	4
1	Tiến sĩ			0	4
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	4
1.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962		0	4
1.1.1.1	Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3	4
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
2	Thạc sĩ			0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
B	ĐẠI HỌC			0	0
3	Đại học chính quy			0	0
3.1	Chính quy			0	0
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	
4	Đại học vừa làm vừa học			0	0
4.1	Vừa làm vừa học			0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
5	Từ xa			0	0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	0
6	Cao đẳng chính quy			0	0
6.1	Chính quy			0	
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			0	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học			0	
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			0	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	

2.9. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962	1	1	10			12	42
1.1	Nuôi trồng thủy sản	9620301	1	1	10			12	42
	Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ		1	1	10			12	42
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

2.10. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962	0	1	0			1	0.45
1.1	Nuôi trồng thủy sản	9620301	0	1	0			1	0.45
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy tiến sĩ		0	1	0			1	0.45
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

2.11. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2023

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	16	4718.5
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	1	160
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	1	98
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	11	4362.5
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	3	98
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	80
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	8	3087
	TỔNG	25	7885.5

CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2024

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
A	SAU ĐẠI HỌC			5
1	Tiến sĩ			5
1.1	Tiến sĩ chính quy			5
1.1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962		5
1.1.1.1	Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
2	Thạc sĩ			0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
B	ĐẠI HỌC			0
3	Đại học chính quy			0
3.1	Chính quy			0
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
5	Từ xa			0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			